

Số: **2861** /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả thi, kỳ thi tuyển dụng công chức
tỉnh Sơn La năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31/8/2010 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư 05/2012/TT-BNV ngày 24/10/2012 của Bộ Nội vụ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV; Thông tư số 03/2015/TT-BNV ngày 10/3/2015 của Bộ Nội vụ về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch thi tuyển công chức làm việc tại sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố năm 2017; Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Sơn La năm 2017;

Xét đề nghị của Hội đồng thi tuyển công chức tại Tờ trình số 809/TTr-HĐTTCC ngày 03 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả kỳ thi, kỳ thi tuyển dụng công chức tỉnh Sơn La năm 2017 đối với 38 thí sinh trúng tuyển (*có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Nội vụ thông báo kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới 38 thí sinh trúng tuyển để hoàn thiện hồ sơ theo quy định; căn cứ chỉ tiêu, cơ cấu ngạch tuyển dụng của từng cơ quan, đơn vị, ban hành quyết định tuyển dụng đối

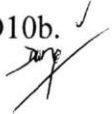
với thí sinh trúng tuyển dụng, kỳ thi tuyển công chức tỉnh Sơn La năm 2017 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC, D10b. ✓



CHỦ TỊCH



Cầm Ngọc Minh



**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC,
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH SƠN LA NĂM 2017**
(Kèm theo Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TS	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đổi tương ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngạch	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm ngoại ngữ	Điểm tin học	Điểm trắc nghiệm m trên máy tính	Điểm viết chuyên ngành x 2	Điểm viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Ghi chú
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I Sở Kế hoạch và Đầu tư																						
1	1	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	18/11/1988	Vũ Trung, Kiến Xương, Thái Bình	Tổ 9, Tô Hiệu, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Đầu thầu, thẩm định và Giám sát đầu tư	0	52	88	52	64 x 2 = 128	56	236	
2	2	Giang Thị Mai Loan	4/11/1992	Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình	Tổ 14, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	01.003	Phòng Kinh tế ngành	0	96	92	64	50 x 2 = 100	78	242	
3	3	Cầm Thị Bích Ngọc	24/9/1988	Quang Huy, Phù Yên, Sơn La	Khối 11, TT Phù Yên, Phù Yên	Nữ	Thái	x	ĐH	Quản trị Marketing	Học CS nước ngoài tại VN	B	01.003	Phòng Kinh tế đối ngoại	20	Miễn thi	88	80	52 x 2 = 104	68	272	
II Sở Tài nguyên và Môi trường																						
4	1	Vì Thị Dĩnh	16/10/1994	Long He, Thuận Châu, Sơn La	Nong Vai, Nong He, Thuận Châu	Nữ	Mông	x	ĐH	Luật	B	B	01.003	Thanh tra	20	52	80	60	50 x 2 = 100	51	231	
III Sở Giao thông và Vận tải																						
5	1	Nguyễn Tuấn Ngọc	26/6/1994	Thanh Hải, Thanh Liên, Hà Nam	Tổ 1, Chiềng Lề, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Quản trị kinh doanh	B	B	01.003	Văn phòng	0	64	72	60	81 x 2 = 162	82	304	
6	2	Nguyễn Xuân Hải	1/5/1988	Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	Tổ 2, Chiềng Sinh, Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Xây dựng Cầu-Đường	B	B	01.003	Phòng Kế hoạch-Tài chính	0	68	92	84	55 x 2 = 110	74	268	
IV Sở Công thương																						
7	1	Lê Sỹ Hạnh	17/4/1991	Đồng Hòa, Đông Sơn, Thanh Hóa	Đội 12, Đồng Hòa, Đông Sơn	Nam	Kinh	0	ĐH	Kinh tế phát triển	B	B	01.003	Phòng Hợp tác quốc tế và Xuất nhập khẩu	0	72	80	84	81 x 2 = 162	73	319	
8	2	Trần Anh Tuấn	27/11/1992	Đoàn Đào, Phù Cừ, Hưng Yên	Tổ 9, Tô Hiệu, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Kinh tế quốc tế	C	THVP	01.003	Phòng Hợp tác quốc tế và Xuất nhập khẩu	0	64	92	64	83 x 2 = 166	80	310	
Chi cục Quản lý thị trường																						
9	1	Hà Thiên Hương	17/2/1992	Trung Nghĩa, Thanh Thủy, Phú Thọ	TK 4, TT Hát Lót, Mai Sơn	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	21.189	Đội QLTT số 6	0	64	76	88	67 x 2 = 134	72	294	✓

Đang

TS	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đôi tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngạch	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm ngoại ngữ	Điểm tin học	Điểm trắc nghiệm m trên máy tính	Điểm viết chuyên ngành x 2	Điểm viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Ghi chú
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
10	2	Tòng Thị Luyến	24/2/1994	Chiềng An, TP Sơn La, Sơn La	Bản Nậm Chạm, Chiềng An, TP Sơn La	Nữ	Thái	x	ĐH	Kế toán	B	B	21.189	Đội QLTT số 1	20	60	76	64	63 x 2 = 126	62	272	
11	3	Nguyễn Hoàng Việt	16/10/1989	Quỳnh Thọ, Quỳnh Phú, Thái Bình	Tổ 11, Chiềng Lè, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	21.189	Đội QLTT số 7	0	72	92	76	73 x 2 = 146	50	272	
12	4	Lò Thị Hải Yến	25/6/1992	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	Xóm 1, Mường Giàng, Quỳnh Nhai	Nữ	Thái	x	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	21.189	Đội QLTT số 10	20	84	92	84	76 x 2 = 152	50	306	
V		Sở Nông nghiệp và PTNT																				
13	1	Bùi Thị Nụ	25/10/1994	Thủ Sỹ, Tiên Lữ, Hưng Yên	Bản Tiên Lang, Tân Lang, Phù Yên	Nữ	Kinh	0	ĐH	Luật	B	B	01.003	Văn phòng	0	68	88	80	64,5 x 2 = 129	77	286	
		Chi cục Kiểm lâm																				
14	1	Hoàng Văn Ký	4/9/1986	Tường Tiến, Phù Yên, Sơn La	TK 1, TT Bắc Yên, Bắc Yên	Nam	Thái	x	ĐH	Lâm sinh	B	B	10.226	Hạt Kiểm lâm Mai Sơn	20	80	76	80	53 x 2 = 106	69	275	
15	2	Lò Văn Trọng	8/12/1988	Thôn Mòn, Thuận Châu, Sơn La	Thôn Mòn, Thuận Châu	Nam	Thái	x	ĐH	Lâm sinh	B	B	10.226	Hạt Kiểm lâm Thuận Châu	20	52	60	52	62 x 2 = 124	53	249	
VI		Sở Y tế																				
		Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình																				
16	1	Trương Ngọc Ánh	7/12/1984	Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình	Tổ 11, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Sư phạm Toán	B	B	01.003	Phòng Dân số - KHHGĐ	0	84	96	76	68 x 2 = 136	76,5	288,5	
VII		Sở Tài chính																				
17	1	Hoàng Phương Thanh	13/1/1992	Đại Tự, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Tổ 2, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	01.003	Phòng Quản lý ngân sách	0	80	88	88	56 x 2 = 112	52	252	
18	2	Lò Thị Soong	5/6/1994	Thân Thuộc, Tân Uyên, Lai Châu	TT Tân Uyên, Lai Châu	Nữ	Khơ Mú	x	CĐ	Quản trị văn phòng-Lưu trữ	B	B	02.008	Văn phòng	20	56	60	56	50 x 2 = 100	71	247	
19	3	Nguyễn Thị Thảo Hương	30/12/1991	Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	Tổ 8, Quyết Tâm, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	01.003	Thanh tra	0	80	88	88	50,5 x 2 = 101	59	248	
VIII		Sở Khoa học và Công nghệ																				
20	1	Nguyễn Thị Thu Hà	21/6/1988	Xuân Nộn, Đông Anh, Hà Nội	Tổ 8, Chiềng Lè, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	Th.S	Hóa môi trường	B1 Châu Âu	B	01.003	Phòng Công nghệ và Quản lý khoa học cơ sở	0	92	96	72	50 x 2 = 100	70,5	242,5	

TS	STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngạch	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm ngoại ngữ	Điểm tin học	Điểm trắc nghiệm m trên máy tính	Điểm viết chuyên ngành x 2	Điểm viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Ghi chú
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
VII		Huyện Sông Mã																				
31	1	Hà Thị Ngọc Oanh	11/9/1990	Mường Lắm, Sông Mã, Sơn La	Tổ dân phố 12, TT Sông Mã, Sông Mã	Nữ	Thái	x	ĐH	Kế toán	B	B	01.031	Văn phòng HĐND-UBND	20	60	72	72	56 x 2 = 112	54	258	
VIII		Huyện Mường La																				
32	1	Vũ Thị Thanh Thủy	3/7/1990	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.031	Văn phòng HĐND-UBND	0	52	84	68	50 x 2 = 100	50	218	
33	2	Nguyễn Thị Đưa	5/12/1985	Ninh Hải, Ninh Giang, Hải Dương	TT Ít Ong, Mường La, Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Nuôi trồng thủy sản	B	B	01.003	Phòng Nông nghiệp và PTNT	0	60	76	72	51 x 2 = 102	58	232	
34	3	Phạm Tất Hường	27/5/1991	Ý Yên, Nam Định	TK 2, TT Ít Ong, Mường La	Nam	Kinh	0	ĐH	Kỹ thuật hạ tầng và Phát triển nông thôn	B	B	01.003	Phòng Kế hoạch-Tài chính	0	72	84	72	52 x 2 = 104	52	228	
35	4	Phan Thanh Huyền	17/10/1994	Dân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên	TK 5, TT Ít Ong, Mường La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	C	B	01.031	Phòng Giáo dục-Đào tạo	0	88	88	68	67 x 2 = 134	51	253	
IX		Thành phố Sơn La																				
36	1	Sùng A Tủa	13/2/1993	Chế Tạo, Mù Cang Chải, Yên Bái	Chế Tạo, Mù Cang Chải, Yên Bái	Nam	Mông	x	ĐH	Quản lý nhà nước về kinh tế	B	B	01.003	Văn phòng HĐND-UBND	20	52	60	80	56 x 2 = 112	63,5	275,5	
37	2	Nguyễn Đoàn Khang	20/3/1991	Đồng Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	Tổ 12, Chiềng Lề, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Quản lý đất đai	B	B	01.003	Phòng Tài nguyên-Môi trường	0	80	96	96	68,5 x 2 = 137	67	300	
38	3	Đinh Thị Phương Thảo	12/1/1987	Khuyến Nông, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Tổ 2, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	Th.S	Kinh tế đầu tư	C	C	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	100	92	72	57 x 2 = 114	75	261	